

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **319** CT/TCKT

*“V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Quý 1/2014  
tăng, giảm so với cùng kỳ năm trước tại BCTC hợp  
nhất”*

**Hà Nội**, ngày **09** tháng 05 năm 2014

**Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Liên quan đến báo cáo tài chính quý 1 năm 2014 - Báo cáo hợp nhất. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin giải trình với quý Sở về việc doanh thu, lợi nhuận Quý 1 năm 2014 tăng, giảm hơn 10 % so với Quý 1/2013 như sau:

- Doanh thu tăng: Năm 2014 một số hạng mục công việc xây lắp của công ty vẫn đảm bảo công việc và thi công ổn định như Công trình Thủy điện Hà Tây; Dự án cải tạo nâng cấp Quốc Lộ 18, khối lượng nghiệm thu đảm bảo nên doanh thu xây lắp tại các hạng mục này cũng tăng trưởng hơn so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, dây truyền sản xuất cát đá nhân tạo tại công trình Thủy điện Xekaman 1 – Lào đã đi vào hoạt động ổn định nên doanh thu sản xuất đá dăm tại công trình cũng tăng cao.
- Lợi nhuận giảm: Do thị trường cung cấp đá cho một số công trình xây lắp quanh khu vực mỏ đá Tân Trung và mỏ đá Trung màu (2 mỏ đá của công ty con) đã hết hợp đồng, thị trường cung cấp đá tại một số công trình khác ở xa địa bàn mỏ đá chi phí di chuyển phát sinh cao không đảm bảo được giá thành cho sản xuất đá, nên trong quý 1 năm 2014 doanh thu của khâu sản xuất đá tại 2 mỏ đá trên giảm đây là nguyên nhân chính làm giảm hiệu quả SXKD trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là một số nguyên nhân chính dẫn đến các chỉ tiêu trong báo cáo kết quả SXKD Quý 1 năm 2014 tăng, giảm hơn 10% so với Quý 1 năm 2013. Công ty Cổ phần Sông Đà 2 xin được báo cáo đề quý Sở và các quý Cổ đông Công ty được biết.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VP, TCKT

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**



**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Trần Văn Trường*





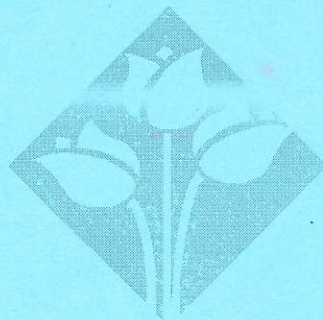
SONG DA 2 JSC

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ  
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 2



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## LŨY KẾ ĐẾN NGÀY 31/03/2014



*Hà Nội, tháng      năm 2014*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>734.896.661.524</b>	<b>697.110.387.465</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34.734.521.542</b>	<b>48.212.880.651</b>
1	Tiền	111	V.1	34.734.521.542	48.212.880.651
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.400.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		22.400.000.000	6.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>248.869.061.246</b>	<b>220.842.598.985</b>
1	Phải thu khách hàng	131		197.309.573.928	191.338.769.539
2	Trả trước cho người bán	132		18.900.204.249	10.062.310.124
3	Các khoản phải thu khác	138	V.2	33.862.844.376	20.645.080.629
4	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.203.561.307)	(1.203.561.307)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>388.356.702.643</b>	<b>386.497.200.439</b>
1	Hàng tồn kho	141		388.356.702.643	386.497.200.439
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>40.536.376.093</b>	<b>35.557.707.390</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		930.643.090	250.993.701
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	20.310.968.320	19.093.411.266
3	Các khoản thuế phải thu	152		-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		19.294.764.683	16.213.302.423
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>68.536.605.815</b>	<b>67.352.775.138</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>46.218.887.643</b>	<b>46.167.869.608</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	38.431.474.186	39.148.696.621
	- Nguyên giá	222		277.220.565.297	275.204.664.676
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238.789.091.111)	(236.055.968.055)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.6	534.657.000	713.115.000
	- Nguyên giá	228		3.569.219.141	3.569.219.141
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.034.562.141)	(2.856.104.141)
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	7.252.756.457	6.306.057.987
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.450.499.016</b>	<b>17.450.499.016</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	29.194.685.019	29.194.685.019
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(11.744.186.003)	(11.744.186.003)
<b>V</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>3.788.166.406</b>	<b>2.598.561.514</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.9	3.230.010.741	2.040.405.849
2	Tài sản dài hạn khác	278		558.155.665	558.155.665
<b>VI</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		<b>1.079.052.750</b>	<b>1.135.845.000</b>
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>803.433.267.339</b>	<b>764.463.162.603</b>



TT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>	<b>300</b>		<b>578.741.056.824</b>	<b>533.275.135.513</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>504.317.639.082</b>	<b>460.265.717.771</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	150.825.416.507	138.835.356.724
2	Phải trả người bán	312		109.019.936.709	88.988.947.265
3	Người mua trả tiền trước	313		94.860.026.177	89.701.475.143
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	24.400.518.133	22.980.601.292
5	Phải trả công nhân viên	315		23.371.792.403	26.122.731.819
6	Chi phí phải trả	316	V.12	8.464.180.205	11.161.252.872
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	91.529.563.251	80.265.411.959
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.846.205.697	2.209.940.697
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>74.423.417.742</b>	<b>73.009.417.742</b>
1	Vay và nợ dài hạn	324	V.14	74.423.417.742	73.009.417.742
2	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	326		-	-
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>193.000.988.865</b>	<b>199.702.539.697</b>
<b>I</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>193.000.988.865</b>	<b>199.702.539.697</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		22.079.551.578	22.079.551.578
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.442.184.642	2.442.184.642
4	Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		16.462.415.397	16.462.415.397
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		6.580.263.346	6.580.263.346
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		25.436.573.902	32.138.124.734
11	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
<b>C</b>	<b>LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>31.691.221.650</b>	<b>31.485.487.393</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>803.433.267.339</b>	<b>764.463.162.603</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Trường



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Lũy kế đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.16	149.623.422.439	88.087.379.276	149.623.422.439	88.087.379.276
2	Các khoản giảm trừ	3	VI.17			-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	149.623.422.439	88.087.379.276	149.623.422.439	88.087.379.276
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.19	129.999.895.902	69.076.527.634	129.999.895.902	69.076.527.634
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.623.526.537	19.010.851.642	19.623.526.537	19.010.851.642
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	128.628.446	4.874.043.104	128.628.446	4.874.043.104
7	Chi phí tài chính	22	VI.21	3.350.031.266	5.095.329.306	3.350.031.266	5.095.329.306
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.350.031.266	5.056.643.028	3.350.031.266	5.056.643.028
8	Chi phí bán hàng	24		2.454.165.942	2.171.700.511	2.454.165.942	2.171.700.511
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.22	9.654.699.882	11.043.620.880	9.654.699.882	11.043.620.880
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.293.257.893	5.574.244.049	4.293.257.893	5.574.244.049
11	Thu nhập khác	31	VI.23	-	-	-	-
12	Chi phí khác	32	VI.24	40.754.345	808.961.018	40.754.345	808.961.018
13	Lợi nhuận khác	40		(40.754.345)	(808.961.018)	(40.754.345)	(808.961.018)
14	Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	45					
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.252.503.548	4.765.283.031	4.252.503.548	4.765.283.031
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.075.720.123	751.965.158	1.075.720.123	751.965.158



TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến ngày cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.176.783.425	4.013.317.873	3.176.783.425	4.013.317.873
19	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		205.734.257	1.005.375.648	205.734.257	1.005.375.648
20	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		2.971.049.168	3.007.942.225	2.971.049.168	3.007.942.225
21	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		248	251	248	251

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Văn Trường



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Lũy kế đến ngày 31/03/2014

Đơn vị tính: VND

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến ngày 31/03/2014	
				Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		129.997.630.897	67.485.255.418
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(98.758.882.673)	(27.724.380.212)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.667.191.833)	(21.519.952.819)
4	Tiền chi trả lãi vay	4		(3.333.070.429)	(4.260.687.490)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	5		-	(1.873.554.466)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		53.823.953.556	89.181.046.946
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(52.631.705.038)	(142.764.782.262)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>7.430.734.480</b>	<b>(41.477.054.885)</b>
<b>II</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.369.181.818)	(75.927.273)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.400.000.000)	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lợi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128.628.446	184.547.557
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.640.553.372)</b>	<b>108.620.284</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56.129.987.061	57.813.981.123
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(42.725.927.278)	(36.780.740.794)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.672.600.000)	-
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>3.731.459.783</b>	<b>21.033.240.329</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.478.359.109)</b>	<b>(20.335.194.272)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>48.212.880.651</b>	<b>64.141.551.259</b>
	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>34.734.521.542</b>	<b>43.806.356.987</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31/03/2014  
Tổng giám đốc  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

*Tổng Giám đốc*  
Tống Xuân Sơn

*Kế toán trưởng*



*Trần Văn Trường*



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I NĂM 2014**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Sông đà 2, tên giao dịch là SONG ĐÀ 2 JOINT STOCK COMPANY (SONGDA 2.,JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Sông đà 2 trực thuộc Tổng Công ty Sông đà. Từ ngày 19/12/2005 Công ty Sông đà 2 được chuyển thành Công ty Cổ phần Sông đà 2 theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu ngày 01/03/2006, và thay đổi lần thứ bảy ngày 16/01/2013 số 0500236821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hà Nội cấp.

**2. Lĩnh vực hoạt động của Công ty:**

Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện; Khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản; Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc; Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải; Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy; Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng; Trang trí nội thất; Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng; Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn; Xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220 V; Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; Xây dựng Công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng; Xây dựng Công trình thủy lợi: Đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu; Xây dựng các Công trình thủy điện; Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Địa chỉ: Km10 đường Nguyễn Trãi, Thành phố Hà Đông, Hà Nội.

Công ty có 5 đơn vị hạch toán phụ thuộc và 01 Công ty con:

- Chi nhánh Sông đà 205, địa chỉ: Vạn Phúc – Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 206, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Xí nghiệp Sông đà 208, địa chỉ: Yên Na – Tương Dương – Nghệ An
- Chi nhánh Sông đà 209, địa chỉ: Km 10 – Nguyễn Trãi - Hà Đông – Hà Nội
- Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, địa chỉ: P.Phan Đình Phùng – Thái Nguyên
- Công ty con: Công ty cổ phần Công trình giao thông Sông Đà.

**Khái quát về Công ty con:**

- Công ty Cổ phần Công trình Giao Thông Sông Đà hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 03030000154 ngày 02/04/2004 và thay đổi lần thứ sáu ngày 20/02/2012 do Sở kế hoạch đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp, số đăng ký kinh doanh 05005447798.
- Trụ sở chính: Km10 – Đường Nguyễn Trãi - Quận Hà Đông – Hà Nội
- Điện thoại: 0433 280816 Fax: 0433 560838



## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## **III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn kèm theo phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh tại Công ty.

### **2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức Sổ kế toán trên máy vi tính. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

### **3. Chuẩn mực kế toán áp dụng:**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tuyên bố tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

## **IV. Các Chính sách kế toán áp dụng**

Sau đây là các Chính sách kế toán chủ yếu mà Công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập Báo cáo tài chính.

### **1. Ước tính kế toán:**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính:**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 3 năm 2014. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi



ích của công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

**- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo;

**- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán tài chính.

**4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
- Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.
- Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:
  - ✚ Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do không đúng quy cách, phẩm chất;
  - ✚ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
  - ✚ Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
  - ✚ Chi phí bán hàng;
  - ✚ Chi phí quản lý doanh nghiệp.



- **Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Tại thời điểm 31/03/2014, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**

- **Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**6. Ghi nhận TSCĐ và khấu hao tài sản cố định**

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng tài sản cố định được ghi nhận theo ba chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- **Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Khấu hao TSCĐ hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng, căn cứ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và nguyên giá của tài sản. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa vật kiến trúc	Từ 10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	Từ 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	Từ 6 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 3 - 5 năm

**7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**

- **Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc việc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ



các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời, các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi phát sinh vốn hóa.
- Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.
- Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư XD CB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc nâng cấp đó.

**- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.
- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn tiêu thức và phương pháp phân bổ hợp lý.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Đối với quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, Công ty không thực hiện trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.



- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

#### **10. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **11. Các nghĩa vụ về thuế**

Công ty áp dụng Chính sách thuế theo quy định của các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu và các quỹ của doanh nghiệp**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu trong kỳ của Công ty bao gồm: doanh thu sản xuất đá dăm và cát nhân tạo, doanh thu xây lắp, doanh thu sản xuất bê tông asphalt, doanh thu cho thuê máy thi công, doanh thu bán vật liệu xây dựng, doanh thu từ lãi tiền gửi và doanh thu từ đầu tư cổ phiếu.

##### **- *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu từng lần hoặc theo phiếu giá thanh toán, quyết toán của từng hạng mục công việc hoàn thành hoặc toàn bộ công trình xây lắp, hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán đá dăm, bán bê tông, vật liệu xây dựng được ghi nhận căn cứ lượng đá xuất cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán, xuất hoá đơn tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.



**- Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu từ cho thuê ca máy được xác định theo hợp đồng kinh tế, phiếu giá thanh toán cho thuê máy móc thiết bị, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

**- Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên cơ sở chênh lệch giữa giá bán và giá mua. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hoạt động xây lắp được xác định đối với từng hợp đồng, công trình xây dựng riêng biệt và tương ứng với doanh thu trong kỳ, chi phí của từng hợp đồng, công trình đã được ghi nhận. Cụ thể :

- Đối với các công trình cuối kỳ đã hoàn thành, bàn giao, doanh thu lũy kế đã hạch toán hết theo tổng giá trị nghiệm thu thanh toán thì giá vốn kết chuyển trong kỳ bằng toàn bộ chi phí lũy kế đã được ghi nhận (không còn chi phí dở dang).
- Đối với các công trình cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc hoàn thành nhưng chưa có quyết toán, thanh lý hợp đồng thì giá vốn trong kỳ được xác định trên cơ sở chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phát sinh trong kỳ, tỷ lệ doanh thu ghi nhận trong kỳ với sản lượng dở dang đầu kỳ cộng sản lượng thực hiện trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất kho



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

### V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	Cuối quý VND	Đầu năm VND
1.1	<b>Tiền mặt</b>	<b>21.661.214.158</b>	<b>14.269.077.127</b>
	<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>18.523.763.431</b>	<b>12.415.152.093</b>
	Cơ quan Công ty	6.874.901.226	6.632.832.743
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.119.548.613	1.316.187.192
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	4.967.265.027	2.243.994.243
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	1.090.410.859	909.035.547
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	2.806.357.124	568.054.050
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	665.280.582	745.048.318
	<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>3.137.450.727</b>	<b>3.514.839.287</b>
	Cơ quan Công ty	1.424.817.957	1.297.141.775
	Chi nhánh Trung Mầu	281.874.829	11.865.984
	Chi nhánh Hà Nội	46.059.697	20.372.121
	Chi nhánh Biên Hòa	327.075.072	524.545.154
	Chi nhánh Sông Lô	1.057.623.172	1.660.914.253
1.2	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>13.073.307.384</b>	<b>31.740.687.358</b>
	<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>9.646.659.765</b>	<b>27.536.891.929</b>
	Cơ quan Công ty	5.587.215.362	14.287.370.594
	Chi nhánh Sông Đà 2.05	63.109.782	80.234.300
	Xí nghiệp Sông Đà 2.06	28.568.627	13.329.076
	Xí nghiệp Sông Đà 2.08	15.873.136	37.219.813
	Chi nhánh Sông Đà 2.09	632.777.228	119.142.894
	BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	3.319.115.630	12.999.595.252
	<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>3.426.647.619</b>	<b>4.745.997.342</b>
	Cơ quan Công ty	3.266.402.000	3.030.281.941
	Chi nhánh Trung Mầu	140.785.296	785.821.293
	Chi nhánh Hà Nội	960.006	50.147.280
	Chi nhánh Biên Hòa	1.048.437	337.544.915
	Chi nhánh Sông Lô	17.451.880	542.201.913
1.3	<b>Tiền đang chuyển</b>	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>34.734.521.542</b>	<b>48.212.880.651</b>
2	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn &lt;Chi tiết tại phụ lục số 01&gt;</b>		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>32.645.242.704</b>	<b>19.588.358.715</b>
Cơ quan Công ty	7.207.052.101	6.172.034.507
Chi nhánh Sông Đà 2.05	8.823.486.883	11.567.919.020
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.702.479.572	393.230.150
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	11.988.663.690	381.847.953
Chi nhánh Sông Đà 2.09	911.085.238	1.063.004.529
BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng	12.475.220	10.322.556
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>1.217.601.672</b>	<b>1.056.721.914</b>
Cơ quan Công ty	878.414.593	844.126.605
Chi nhánh Trung Mầu	148.385.394	55.601.994
Chi nhánh Hà Nội	88.137.575	76.149.811
Chi nhánh Biên Hoà	43.772.468	43.104.227
Chi nhánh Sông Lô	58.891.642	37.739.277
<b>Tổng Cộng</b>	<b>33.862.844.376</b>	<b>20.645.080.629</b>
4 Hàng tồn kho	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>4.1 Hàng mua đang đi đường</b>	<b>0</b>	<b>953.000.000</b>
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		953.000.000
<b>4.2 - Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>21.843.891.894</b>	<b>16.400.237.464</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>15.354.459.971</b>	<b>10.381.830.688</b>
Cơ quan Công ty		
Chi nhánh Sông Đà 2.05	821.614.656	18.990.433
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.782.008.812	1.622.368.058
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	9.783.042.559	6.680.374.464
Chi nhánh Sông Đà 2.09	967.793.944	2.060.097.733
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>6.489.431.923</b>	<b>7.404.001.857</b>
Chi nhánh Trung Mầu	1.567.859.548	1.408.176.167
Chi nhánh Hà Nội	3.118.706.921	2.553.271.855
Chi nhánh Biên Hoà	647.512.090	2.056.958.754
Chi nhánh Sông Lô	1.155.353.364	1.385.595.081
<b>4.3 - Công cụ, dụng cụ</b>	<b>342.802.180</b>	<b>233.604.988</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>331.962.154</b>	<b>228.611.144</b>
Chi nhánh Sông Đà 2.05	200.000.000	200.000.000
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	102.103.560	19.294.990
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	29.858.594	9.316.154
Xí nghiệp Sông Đà 2.09		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	10.840.026	13.514.299
Chi nhánh Trung Mầu	3.558.597	1.243.844
Chi nhánh Hà Nội	3.750.000	3.750.000
Chi nhánh Sông Lô	3.531.429	8.520.455
<b>4.4 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>352.006.762.079</b>	<b>350.421.139.715</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	285.698.757.097	98.542.950.526
Văn phòng công ty	11.041.950.307	11.041.950.307
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	11.041.950.307	11.041.950.307
Nhượng bán vật tư		
<b>Chi nhánh Sông Đà 205</b>	<b>20.844.759.424</b>	<b>15.392.803.851</b>
Công trình thủy điện Tuyên Quang	496.380.809	444.691.495
Công trình Orange Garden	6.516.150.424	6.498.962.753
Dự án KĐT Hồ Xương Rồng	526.880.636	-
Công trình thủy điện Trung Sơn	5.054.789.659	4.498.575.359
Khu tái định cư Mộc Châu - Sơn La	3.579.387.978	483.022.795
Dự án khu đô thị Nam An Khánh	1.313.955.766	1.275.741.171
Dự án khu đô thị Phú Lương	1.125.481.372	391.071.834
Dự án Quốc lộ 18	1.755.753.641	1.755.694.228
Dự án Quốc lộ 5B Hà Nội - Hải Phòng	419.113.268	-
Nhượng bán nhiên liệu, cho thuê XMTB	56.865.871	45.044.216
<b>Xí nghiệp Sông Đà 206</b>	<b>20.438.931.470</b>	<b>19.314.470.280</b>
Công trình thủy điện Bản Vẽ	6.152.567.838	4.790.112.018
Công trình thủy điện Hủa Na	653.136.031	637.261.209
CT thủy điện Hà Tây - Gia Lai	13.633.227.601	13.785.484.515
Nhượng bán vật tư		101.612.538
<b>Xí nghiệp Sông Đà 208</b>	<b>39.724.356.463</b>	<b>31.894.590.894</b>
HD Xây lắp tại Thủy điện Bản Vẽ	183.658.278	183.658.278
Di chuyển lực lượng, trạm nghiền sang TĐ Xêcaman 1	3.353.485.251	3.353.485.251
Sản xuất đá dăm tại Xêcaman 1	32.380.743.193	23.981.937.401
Sản xuất cốt liệu tại TĐ Bản Vẽ	1.597.541.381	1.597.541.381
Làm lạnh bê tông tại TĐ Bản Vẽ	34.687.500	0
Công trình khu đô thị Hồ Xương Rồng	926.786.725	926.786.725
Công trình thủy điện Trung Sơn	912.802.556	912.802.556
Công trình thủy điện Hà Tây	319.796.390	827.389.410
Nhượng bán vật tư	14.855.189	110.989.892
<b>Chi nhánh Sông Đà 209</b>	<b>75.786.960.801</b>	<b>57.087.444.362</b>
Công trình Orange Garden	5.666.444.101	5.666.444.101
Khu đô thị Hồ Xương Rồng	14.310.346.547	15.232.691.093
Dự án Quốc Lộ 1 - Phú Yên	1.169.792.056	-
Dự án cải tạo nâng cấp QL 18	50.568.108.457	36.188.309.168
Nhượng bán vật tư, cho thuê ca máy	4.072.269.640	-



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

<i>Ban quản lý dự án Hồ Xương Rồng</i>	<i>117.944.245.146</i>	<i>148.142.006.996</i>
Công trình KĐT Hồ Xương Rồng	117.861.798.632	148.059.560.482
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>66.308.004.982</b>	<b>69.751.286.143</b>
Cơ quan Công ty	82.446.514	82.446.514
Chi nhánh Trung Mầu	3.390.391.164	5.289.571.921
Chi nhánh Hà Nội	12.093.011.763	11.498.080.497
Chi nhánh Biên Hoà	49.095.945.306	50.760.220.607
Chi nhánh Sông Lô	1.646.210.235	2.120.966.604
<b>4.5 - Thành phẩm</b>	<b>14.163.246.490</b>	<b>14.974.136.132</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>9.670.677.876</b>	<b>13.117.204.996</b>
Cơ quan Công ty		
Xí nghiệp Sông Đà 2.08 - cốt liệu tại Xekamam I	9.670.677.876	13.117.204.996
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>4.492.568.614</b>	<b>1.856.931.136</b>
Chi nhánh Sông Lô	2.870.231.843	1.766.266.374
Chi nhánh Trung Mầu	1.622.336.771	90.664.762
<b>4.6 - Hàng gửi bán</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>388.356.702.643</b>	<b>386.497.200.439</b>
<b>5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà		
Tổng cộng	-	-
<b>6 Phải thu nội bộ dài hạn</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Tổng cộng	-	-
<b>7 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Tổng cộng	-	-
<b>8 Tài sản cố định hữu hình &lt;Chi tiết tại phụ lục số 02&gt;</b>		
<b>9 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>		



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

### 10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Chi phí Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	3.569.219.141		3.569.219.141
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong năm		-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác		-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.569.219.141	-	3.569.219.141
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			-
1. Số dư đầu năm	2.856.104.141		2.856.104.141
2. Số tăng trong kỳ	178.458.000	-	178.458.000
- Khấu hao trong năm	178.458.000		178.458.000
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối kỳ	3.034.562.141	-	3.034.562.141
<b>Giá trị còn lại</b>			-
1. Tại ngày đầu năm	713.115.000	-	713.115.000
2. Tại ngày cuối kỳ	534.657.000	-	534.657.000

### 11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
11.1 Mua sắm TSCĐ	48.500.000	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	48.500.000	
11.2 Xây dựng cơ bản	6.097.942.729	6.050.815.456
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.097.942.729	6.050.815.456
11.3 Sửa chữa lớn TSCĐ	1.106.313.728	255.242.531
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.106.313.728	255.242.531
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.252.756.457</b>	<b>6.306.057.987</b>

### 12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

### 13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn <Chi tiết tại phụ lục số 03>

### 14 Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.709.132.004	1.288.445.559
Cơ quan Công ty	195.598.211	282.074.804



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	121.341.428	180.633.716
Ủng hộ các huyện nghèo T.Son La		
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	74.256.783	101.441.088
<b>Chi nhánh Sông Đà 205</b>	<b>647.722.339</b>	<b>133.662.287</b>
Chi phí vật liệu đồ dùng VP	41.899.882	14.588.334
Chi phí khu tái định cư Trung Sơn	99.441.375	54.139.652
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	379.984.188	567.000
Chi phí sửa chữa máy móc	126.396.894	64.367.301
<b>Xí nghiệp Sông Đà 206</b>	<b>296.302.102</b>	<b>418.245.321</b>
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	114.579.321	152.144.525
Phí bảo hiểm xe cơ giới	26.838.535	51.781.615
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	154.884.246	214.319.181
<b>Chi nhánh Sông Đà 2.09</b>	<b>524.962.166</b>	<b>403.039.021</b>
Chi phí lán trại Công trình QL 18	28.795.875	245.878.992
Công trình Quốc Lộ 1 - Phú Yên	121.636.353	62.880.282
Chi phí sửa chữa TSCĐ	294.283.285	
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	80.246.653	94.279.747
<b>BQLDA Khu đô thị Hồ Xương Rồng</b>	<b>44.547.186</b>	<b>51.424.126</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng phân bổ dần	44.547.186	51.424.126
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>1.520.878.737</b>	<b>751.960.290</b>
Cơ quan Công ty	44.326.246	57.321.094
Chi nhánh Trung Mầu	348.567.713	452.461.324
Chi nhánh Hà Nội	472.234.087	24.760.272
Chi nhánh Biên Hoà		
Chi nhánh Sông Lô	655.750.691	217.417.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.230.010.741</b>	<b>2.040.405.849</b>
<b>15 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>Cuối quý</b>	<b>Đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>15.1 Vay ngắn hạn</b>	<b>124.717.398.858</b>	<b>107.546.481.874</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>95.184.898.637</b>	<b>80.779.952.481</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	61.265.771.431	53.615.919.944
CN NH NN & PTNT Láng Hạ	14.255.181.904	5.995.289.814
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Tây	13.963.945.302	15.468.742.723
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	5.700.000.000	5.700.000.000
<b>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</b>	<b>44.683.475.328</b>	<b>46.510.361.701</b>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	29.532.500.221	26.766.529.393
CN Nam Thăng Long - N/hàng Công thương Việt Nam	13.150.975.107	17.743.832.308
Các cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>15.2 Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>10.957.042.542</b>	<b>11.545.042.542</b>
<b>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</b>	<b>10.957.042.542</b>	<b>10.957.042.542</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Hà Tây	280.000.000	280.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Sở GD 3 - NH ĐT & PT Việt Nam	10.677.042.542	10.677.042.542
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	-	588.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>150.825.416.507</b>	<b>138.835.356.724</b>
<b>16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>16.1 Thuế GTGT</b>	<b>7.009.906.836</b>	<b>6.882.127.127</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	6.451.440.411	6.208.162.488
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	558.466.425	673.964.639
<b>16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>14.889.575.900</b>	<b>13.813.855.777</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	11.964.623.393	10.994.726.031
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	2.924.952.507	2.819.129.746
<b>16.3 Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>1.645.223.280</b>	<b>1.133.255.380</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.239.691.004	994.615.594
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	405.532.276	138.639.786
<b>16.4 Thuế tài nguyên</b>	<b>602.302.110</b>	<b>881.867.611</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	122.676.340	122.676.340
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	479.625.770	759.191.271
<b>16.5 Thuế nhà đất và tiền thuê đất</b>	<b>86.082.609</b>	<b>86.082.609</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.347.488	2.347.488
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	83.735.121	83.735.121
<b>16.6 Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác</b>	<b>167.427.398</b>	<b>183.412.788</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	61.664.308	61.664.308
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sông Đà	105.763.090	121.748.480
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.400.518.133</b>	<b>22.980.601.292</b>
<b>17 Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	8.222.180.231	9.840.801.467
Cơ quan Công ty	3.961.271.122	6.103.841.940
Chi nhánh Sông Đà 2.05		
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	3.384.916.273	2.109.916.273
Xí nghiệp Sông Đà 2.08		
Chi nhánh Sông Đà 2.09	875.992.836	876.750.154
Ban QLDA khu đô thị Hồ Xương Rồng		750.293.100
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	241.999.974	1.320.451.405
Chi nhánh Trung Mầu	136.363.636	
Chi nhánh Hà Nội	42.000.000	1.112.889.600
Chi nhánh Biên Hoà	63.636.338	207.561.805
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.464.180.205</b>	<b>11.161.252.872</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>18.1 Kinh phí công đoàn</b>	<b>3.020.334.316</b>	<b>3.176.041.748</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.221.027.957	2.472.669.257
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	799.306.359	703.372.491
<b>18.2 Bảo hiểm xã hội</b>	<b>4.266.644.812</b>	<b>2.476.613.645</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.012.315.898	955.615.272
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	2.254.328.914	1.520.998.373
<b>18.3 Bảo hiểm y tế</b>	<b>456.661.699</b>	<b>200.365.053</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	293.069.616	159.491.671
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	163.592.083	40.873.382
<b>18.4 Bảo hiểm thất nghiệp</b>	<b>240.882.015</b>	<b>179.640.557</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	168.145.882	160.789.635
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	72.736.133	18.850.922
<b>18.5 Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn</b>	<b>350.000.000</b>	<b>350.000.000</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	350.000.000	350.000.000
<b>18.6 Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>83.195.040.409</b>	<b>73.882.750.956</b>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 2</i>	<i>77.893.066.589</i>	<i>69.621.604.960</i>
Cơ quan Công ty	62.983.482.867	61.496.296.142
Chi nhánh Sông Đà 2.05	2.707.242.477	2.758.222.541
Xí nghiệp Sông Đà 2.06	1.842.836.524	1.680.202.830
Xí nghiệp Sông Đà 2.08	7.908.408	7.908.408
Chi nhánh Sông Đà 2.09	10.351.596.313	3.678.975.039
<i>Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà</i>	<i>5.301.973.820</i>	<i>4.261.145.996</i>
Cơ quan Công ty	5.291.597.887	4.260.725.996
Chi nhánh Trung Mầu	7.560.000	
Chi nhánh Hà Nội	2.815.933	420.000
Chi nhánh Biên Hoà		
Chi nhánh Sông Lô		
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.529.563.251</b>	<b>80.265.411.959</b>
<b>19 Phải trả nội bộ dài hạn</b>	<b>Cuối quý VND</b>	<b>Đầu năm VND</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

20 Vay và nợ dài hạn	Cuối quý VND	Đầu năm VND
20.1 Vay dài hạn	74.423.417.742	72.413.274.833
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	73.827.274.833	72.413.274.833
Sở GD III - Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	69.400.774.833	69.400.774.833
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Tây	2.134.500.000	512.500.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	2.292.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	596.142.909	596.142.909
NH ĐT & PT Hà Tây	596.142.909	596.142.909
20.2 Nợ dài hạn		
Tổng cộng	74.423.417.742	73.009.417.742
21 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
22 Vốn chủ sở hữu		
22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu <Chi tiết tại phụ lục số 04>		
22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	61.200.000.000	61.200.000.000
Tổng cộng	120.000.000.000	120.000.000.000
22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm		
- Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		9.600.000.000
22.4 Cổ tức		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		0
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
22.5 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành:	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại:	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:		
Cổ phiếu phổ thông:	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

22.6 Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	16.462.415.397	16.462.415.397
Quỹ dự phòng tài chính	6.580.263.346	6.580.263.346
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.042.678.743</b>	<b>23.042.678.743</b>

23 Nguồn kinh phí	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

24 Tài sản thuê ngoài	Cuối quý VND	Đầu năm VND
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
<b>Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp</b>	<b>49.936.505.918</b>	<b>25.072.776.861</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.826.946.517	0
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	18.109.559.401	25.072.776.861
<b>Doanh thu hoạt động xây lắp</b>	<b>54.549.827.679</b>	<b>45.198.082.258</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.705.572.982	39.031.865.563
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	22.844.254.697	6.166.216.695
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà ở</b>	<b>39.422.319.546</b>	<b>16.325.501.696</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	39.422.319.546	16.325.501.696
<b>Doanh thu hoạt động SXKD khác</b>	<b>5.714.769.296</b>	<b>1.491.018.461</b>
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.912.149.160	845.596.309
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	802.620.136	645.422.152
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.623.422.439</b>	<b>88.087.379.276</b>

26 Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
Giảm lỗ tiền phải thu khó đòi	-	-

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà			
Tổng cộng		-	-
27	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
	Doanh thu thuần hoạt động sản xuất công nghiệp	49.936.505.918	25.072.776.861
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.826.946.517	0
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	18.109.559.401	25.072.776.861
	Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	54.549.827.679	45.198.082.258
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.705.572.982	39.031.865.563
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	22.844.254.697	6.166.216.695
	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh nhà ở	39.422.319.546	16.325.501.696
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	39.422.319.546	16.325.501.696
	Doanh thu thuần hoạt động SXKD khác	5.714.769.296	1.491.018.461
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	4.912.149.160	845.596.309
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	802.620.136	645.422.152
	Tổng cộng	149.623.422.439	88.087.379.276
28	Giá vốn bán hàng	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
	Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	42.091.225.349	17.443.407.725
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	28.631.600.368	0
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	13.459.624.981	17.443.407.725
	Giá vốn hoạt động xây lắp	51.288.667.148	39.058.728.656
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	28.699.749.005	33.544.397.696
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	22.588.918.143	5.514.330.960
	Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà ở	32.016.117.248	11.221.358.732
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	32.016.117.248	11.221.358.732
	Giá vốn hoạt động SXKD khác	4.603.886.157	1.353.032.521
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.809.045.843	731.895.464
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	794.840.314	621.137.057
	Tổng cộng	129.999.895.902	69.076.527.634
29	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm 2014 VND	Quý I năm 2013 VND
	Công ty Cổ phần Sông Đà 2	72.892.156	4.785.254.680
	Lãi tiền gửi ngân hàng	72.892.156	95.759.133
	Lãi tiền cho vay		1.014.775.547
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		3.674.720.000
	Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	55.736.290	88.788.424



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Quý I năm 2014**

(tiếp theo)

Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	55.736.290	88.788.424	
<b>Tổng cộng</b>	<b>128.628.446</b>	<b>4.874.043.104</b>	
<b>30 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý I năm 2014</b>	<b>Quý I năm 2013</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	2.072.856.407	3.963.290.696	
Chi phí lãi vay	2.072.856.407	3.924.604.418	
Chi phí lưu ký chứng khoán		38.686.278	
Công ty Cổ phần CTGT Sông Đà	1.277.174.859	1.132.038.610	
Chi phí lãi vay	1.277.174.859	1.132.038.610	
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.350.031.266</b>	<b>5.095.329.306</b>	
<b>31 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý I năm 2014</b>	<b>Quý I năm 2013</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hàn	1.075.720.123	751.965.158	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.075.720.123</b>	<b>751.965.158</b>	
<b>32 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Quý I năm 2014</b>	<b>Quý I năm 2013</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>VII Những thông tin khác</b>			
<b>1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý I năm 2014</b>	<b>Quý I năm 2013</b>	
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.971.049.168	3.007.942.225	
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000	
Lãi trên cổ phiếu	248	251	
<b>2 Một số chỉ tiêu tài chính</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Quý I năm 2014</b>	<b>Quý I năm 2013</b>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn</b>			
<b>1.1. Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	91,47	88,23
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	8,53	11,77
<b>1.2. Bố trí cơ cấu vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	72,03	68,84
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24,02	26,53
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

(tiếp theo)

Chỉ tiêu	ĐVT	-	-
- Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,39	1,45
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,46	1,53
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,07	0,10
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	2,84	5,13
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	1,98	3,24
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,53	0,65
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,37	0,41
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH</i>	%	1,54	1,56

### 3 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty cổ phần Sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC.

### 4 Thông tin khác

Người lập biểu

*Tổng Giám đốc*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Hà Nội, ngày tháng năm 2014



Tổng giám đốc  
K/Tổng giám đốc  
PHÓ Tổng giám đốc

*Lưu Văn Trường*



TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Phụ lục số 01: Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Khoản mục	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	22.400.000.000	0	6.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Thái Nguyên		22.400.000.000		6.000.000.000

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội  
 Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

Mẫu số B09-DN  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
 cho kỳ hoạt động  
 từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

**Phụ lục số 02: Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
<b>I Nguyên giá TSCĐ</b>					
1 Số dư đầu kỳ	15.755.382.375	195.620.978.451	63.403.359.481	424.944.369	275.204.664.676
2 Số tăng trong kỳ	0	0	2.369.181.818	48.000.000	2.417.181.818
- Mua sắm mới			2.369.181.818		2.369.181.818
- Xây dựng mới					-
- Tặng khác				48.000.000	48.000.000
3 Số giảm trong kỳ	401.281.197	0	0	0	401.281.197
- Thanh lý	401.281.197				401.281.197
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	15.354.101.178	195.620.978.451	65.772.541.299	472.944.369	277.220.565.297
<b>II Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1 Số đầu kỳ	4.976.892.298	181.718.013.637	48.961.993.541	399.068.579	236.055.968.055
2 Khấu hao trong kỳ	122.303.832	2.082.716.686	921.290.552	8.093.183	3.134.404.253
- Trích trong năm	122.303.832	2.082.716.686	921.290.552	8.093.183	3.134.404.253
- Tăng khác					-
3 Giảm trong kỳ	401.281.197	0	0	-	401.281.197
- Thanh lý	401.281.197				401.281.197
- Giảm khác					0
4 Số cuối kỳ	4.697.914.933	183.800.730.323	49.883.284.093	407.161.762	238.789.091.111
<b>III Giá trị còn lại</b>					
1 Tại ngày đầu kỳ	10.778.490.077	13.902.964.814	14.441.365.940	25.875.790	39.148.696.621
2 Tại ngày cuối kỳ	10.656.186.245	11.820.248.128	15.889.257.206	65.782.607	38.431.474.186



Khoản mục		Cuối năm		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>A. Đầu tư vào Công ty con</b>					
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của Công ty con					
+ Về số lượng (Đối với cổ phiếu)		2.296.700	25.651.190.000		
+ Về giá trị					
<b>B. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>			0		0
<b>C. Đầu tư dài hạn khác</b>			29.194.685.019		29.194.685.019
<b>1. Đầu tư Cổ phiếu</b>			27.138.794.110		27.138.794.110
- Công ty Cổ phần Thủy điện ĐăkDrinh	60.000	600.000.000		60.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 7	8.000	80.000.000		8.000	80.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 25	118.818	1.188.774.090		118.818	1.188.774.090
- Công ty Cổ phần Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000		250.000	2.500.000.000
- Công ty CP đầu tư đô thị và KCN Sông Đà 7	498.500	4.985.000.000		498.500	4.985.000.000
- Công ty CP đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà	220.000	2.200.000.000		220.000	2.200.000.000
- Công ty CP ĐT PT ĐT và KCN Sông Đà Miền Trung	300.000	3.000.000.000		300.000	3.000.000.000
- Công ty Cổ phần G.S.M	58.500	585.000.000		54.000	585.000.000
- Công ty CP Sông Đà 2	2	20.020		2	20.020
- Công ty CP Sông Đà 207	1.200.000	12.000.000.000		1.200.000	12.000.000.000
<b>2. Đầu tư trái phiếu</b>					
<b>3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu</b>					
<b>4. Đầu tư dài hạn khác</b>			2.055.890.909		2.055.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - A.D.E.L			1.045.890.909		1.045.890.909
- Liên danh Sông Đà 2 - Trung Việt - Hồng Quang			1.010.000.000		1.010.000.000

Phụ lục số 03: Đầu tư các khoản tài chính dài hạn

**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ****CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

**Mẫu số B09-DN****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014**Phụ lục số 04: Tình hình tăng giảm Vốn chủ sở hữu**

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Năm 2013</b>							
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>15.541.854.983</b>	<b>5.854.353.832</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>24.781.250.891</b>	<b>190.699.195.926</b>
- Tăng vốn trong năm trước							-
- Lãi trong năm trước						7.226.573.536	7.226.573.536
- Tăng khác			920.560.414	725.909.514		3.674.720.000	5.321.189.928
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lỗ trong năm trước							-
- Giảm khác						3.544.419.693	3.544.419.693
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>16.462.415.397</b>	<b>6.580.263.346</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>32.138.124.734</b>	<b>199.702.539.697</b>
<b>Năm 2014</b>							
<b>1. Số đầu kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>16.462.415.397</b>	<b>6.580.263.346</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>32.138.124.734</b>	<b>199.702.539.697</b>
- Tăng vốn							-
- Lãi						2.971.049.168	2.971.049.168
- Phân phối Lợi nhuận						(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
- Tăng khác							-
- Giảm vốn						-	-
- Lỗ						-	-
- Giảm khác						(72.600.000)	(72.600.000)
<b>2. Số cuối kỳ</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>22.079.551.578</b>	<b>16.462.415.397</b>	<b>6.580.263.346</b>	<b>2.442.184.642</b>	<b>25.436.573.902</b>	<b>193.000.988.865</b>



**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2**

Địa chỉ: Km 10 - Đường Nguyễn Trãi - Hà Đông - Hà Nội  
Điện thoại: 0433 510 542 Fax: 0433 828 255

**Mẫu số B09-DN**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất**  
cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

**Phụ lục số 05: Bảng xác định Lợi ích của cổ đông thiểu số**

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Công ty CP CTGT Sông đà</b>	<b>Lợi ích của Công ty mẹ</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>
1	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	45.000.000.000	22.967.000.000	22.033.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	6.849.090.909	3.495.623.798	3.353.467.111
3	Quỹ đầu tư phát triển	1.260.890.336	643.530.408	617.359.928
4	Quỹ dự phòng tài chính	2.293.570.624	1.170.587.478	1.122.983.146
5	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	4.785.052.853	2.442.184.642	2.342.868.211
6	Lợi nhuận sau thuế quý I năm 2013	4.537.259.857	2.315.716.603	2.221.543.254
<b>Tổng cộng</b>		<b>64.725.864.579</b>	<b>33.034.642.929</b>	<b>31.691.221.650</b>